TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03/2018/DS-PT
Ngày: 05 - 01 - 2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Tòng**

Các thẩm phán: Ông **Lâm Văn Be**

Bà **Lê Thị Thu Trang**

-***Thư ký phiên tòa*:** Bà **Võ Thanh Vy** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh*:** Ông **Võ Phu** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 212/2017/TLPT – DS ngày 23 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2017/DSST ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 211/2017/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Huỳnh Thị L**, sinh năm 1983;

Chị **Huỳnh Thị Cẩm V**, sinh năm 1981;

Chị **Huỳnh Thị Cẩm M**, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Ấp N, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của chị V, chị M: Chị **Huỳnh Thị L**, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp N, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh. – Là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 14/3/2013)

2. Bị đơn: Ông **Vũ Hồng Đ**, sinh năm 1959;

Địa chỉ: khu Phố H, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của ông Đ: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1953; địa chỉ: Số 96, đường R, Khu phố X, Phường Y, thành phố T, tỉnh Tây Ninh – Là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 27/6/2017).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Huỳnh Thị T**, sinh năm 1962;

Địa chỉ: khu Phố H, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diệp hợp pháp của bà T: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1953; địa chỉ: đường R, Khu phố X, Phường Y, thành phố T, tỉnh Tây Ninh – Là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày27/6/2017)

3.2. Ông **Nguyễn Văn K**, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Tổ 2, ấp N, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

3.3. Bà **Nguyễn Thị G**, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Tổ 2, ấp N, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Huỳnh Thị L, bị đơn ông Vũ Hồng Đ, bà Huỳnh Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 31/12/2013 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của nguyên đơn, chị Huỳnh Thị L trình bày:

Vào năm 1989, mẹ của chị là bà Nguyễn Thị T1 (chết 2010) có khai phá được một phần đất có diện tích khoảng 30.000 m^2, tại ấp N, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Đến năm 2006, bà T1 tặng cho vợ chồng ông K, bà G một phần trong diện tích đất này. Khi cho, hai bên không đo diện tích đất thực tế mà chỉ xác định ranh giới thửa đất, nhưng ông K, bà G đã kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận đối với phần đất diện tích 11.950 m^2. Đối với phần đất còn lại có diện tích khoảng 18.000 m^2 vào năm 2007, bà T1 đã chia cho chị, chị M và chị V mỗi người một phần có diện tích khoảng hơn 6.000 m^2 và đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đó, toàn bộ diện tích đất trên đều cho người khác thuê để trồng mía. Vợ chồng ông K thì cho ông Đ1 thuê, còn mẹ chị là bà T1 thì cho ông M thuê.

Đến năm 2011, vợ chồng ông K ký hợp đồng chuyển nhượng phần đất của mình cho vợ chồng ông Đ, bà T. Tuy nhiên, lúc này đất ông K đang cho ông Đ1 thuê, thời hạn thuê còn 02 năm nên hai bên chỉ viết giấy tay thỏa thuận diện tích đất chuyển nhượng là 12.000 m^2 và làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận, còn đất thì năm 2013 (hết hạn hợp đồng thuê) mới giao.

Đến năm 2013, ông K yêu cầu Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh xuống đo đất để giao cho vợ chồng ông Đ thì xảy ra tranh chấp, do vợ chồng ông Đ yêu cầu sử dụng đất lấn qua đất của chị, chị V và chị M. Sau đó, ông Đ tự ý xây hàng rào và sử dụng lấn qua đất của các chị với tổng diện tích là 1.415 m^2, đồng thời thu hoạch luôn ba hàng mía chị đã chăm sóc có giá trị ước tính là 2.000.000 đồng.

Nay chị thay mặt các nguyên đơn, yêu cầu ông Đ, bà T tháo dỡ hàng rào trả lại quyền sử dụng đối với diện tích đất 1.415 m^2 và bồi thường giá trị ba hàng mía với số tiền là 2.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị L yêu cầu ông Đ, bà T trả lại quyền sử dụng đất diện tích 1.679,6 m^2 và bồi thường thiệt hại số tiền 2.000.000 đồng.

Theo bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Vào năm 2011, vợ chồng ông Đ, bà T có ký hợp đồng nhận chuyển

nhượng của ông K, bà G một phần đất có diện tích khoảng 12.000 m^2, tuy nhiên do ông K chỉ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 11.950 m^2 nên hai bên làm thủ tục sang tên cũng chỉ có diện tích 11.950 m^2. Khi hai bên ký hợp đồng, chỉ xác định ranh giới của phần đất (ranh đất về phía giáp đất ông C chồng bà T1 có hai trụ xi măng nằm ở hai đầu), mà không đo đạc lại nhưng ông K, bà G đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đ quyền sử dụng toàn bộ phần đất. Đến năm 2013, vợ chồng ông K mới giao đất cho vợ chồng ông Đ (vì trước đó đất ông K đang cho ông Đ thuê). Sau khi nhận đất, vợ chồng ông Đ xây hàng rào thì bị chị L thuê người đập gãy 10 trụ rào (trong đó có 02 trụ ranh nằm ở hai đầu giữa đất ông Đ và đất của các nguyên đơn). Hiện vợ chồng ông Đ đã xây hàng rào xung quanh toàn bộ diện tích đất mua của ông K. Vợ chồng ông Đ đã sử dụng diện tích đất này theo ranh giới thửa đất mà ông K đã xác định khi chuyển nhượng cho vợ chồng ông. Ông Đ, bà T hoàn toàn không lấn chiếm đất của các nguyên đơn.

Khi vợ chồng ông Đ nhận đất từ ông K, thì trên đất còn gốc mía của ông Đ trồng, sau khi nhận đất, ông Đ đã phá bỏ toàn bộ gốc mía này nên không có việc ông Đ, bà T chặt mía của các nguyên đơn theo như chị L đã trình bày. Do vậy bị đơn không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngoài ra, theo đơn yêu cầu ngày 26/3/2014, ông Đ có yêu cầu phản tố yêu cầu chị L bồi thường thiệt hại về tài sản do có hành vi đập phá trụ rào số tiền 2.160.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ xin rút lại yêu cầu này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn K trình bày: Vào năm 1989, mẹ của các nguyên đơn có cho vợ chồng ông một phần đất tại ấp N, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Năm 2006, ông bà đã kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích theo giấy chứng nhận ông được cấp là 11.950 m^2. Năm 2011, vợ chồng ông ký hợp đồng chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đ phần đất diện tích là 12.000m^2. Nay phần đất vợ chồng ông Đ sử dụng có diện tích qua đo đạc thực tế là 13.629,6 m^2, lớn hơn diện tích đất vợ chồng ông Đ nhận chuyển nhượng, do đó yêu cầu vợ chồng ông Đ trả lại diện tích đất dư cho phía nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông K trình bày bổ sung: Vợ chồng ông đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đ toàn bộ diện tích đất được tặng cho từ bà T1 nên ông bà không tranh chấp đất với vợ chồng ông Đ, chỉ có ý kiến nếu vợ chồng ông Đ có lấn đất của nguyên đơn thì yêu cầu trả lại cho nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị G thống nhất với lời trình bày và có cùng yêu cầu với ông K.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 41/2017/DS - ST ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 234, Điều 604 BLDS 2005; Điều 188, Điều 203 Luật đất đai; Điểm c Khoản 1 Điều 217, Khoản 2 Điều 244 BLTTDS 2015; Khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/01/2009 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, Khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các chị Huỳnh Thị Cẩm V, Huỳnh Thị L và Huỳnh Thị Cẩm M về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Vũ Hồng Đ và bà Huỳnh Thị T.

Buộc ông Vũ Hồng Đ và bà Huỳnh Thị T phải di dời hàng rào và cây trồng trên đất để trả cho chị Huỳnh Thị Cẩm M, chị Huỳnh Thị L và chị Huỳnh Thị Cẩm V quyền sử dụng đất diện tích 674,1 m^2, thuộc các thửa số 57, 17 và 58, tờ bản đồ số 60, tại ấp N, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có sơ đồ kèm theo, cụ thể:

Ông Đ, bà T phải trả cho chị Huỳnh Thị Cẩm M quyền sử dụng đất diện tích 157,6 m^2, thuộc thửa số 57, tờ bản đồ số 60, tứ cận như sau:

Đông giáp đất chị M, dài 33,67 m;

Tây giáp đất ông Đ, dài 32,69 m;

Nam giáp đất chị L, dài 4,53 m;

Bắc giáp đất chị M, dài 4,74m.

Ông Đ, bà T phải trả cho chị Huỳnh Thị L quyền sử dụng đất diện tích 258,2 m^2, thuộc thửa số 17, tờ bản đồ số 60, tứ cận như sau:

Đông giáp đất chị L, dài 61,31 m;

Tây giáp đất ông Đ, dài 61,37 m;

Nam giáp đất chị V, dài 3,92 m;

Bắc giáp đất chị M, dài 4,74m.

Ông Đ, bà T phải trả cho chị Huỳnh Thị Cẩm V quyền sử dụng đất diện tích 258,3 m^2, thuộc thửa số 58, tờ bản đồ số 60, tứ cận như sau:

Đông giáp đất chị V, dài 73,32 m;

Tây giáp đất ông Đ, dài 74,60 m;

Nam giáp đất đường đất, dài 3,2 m;

Bắc giáp đất chị L, dài 3,92m.

2. Không chấp nhận yêu cầu của các chị Huỳnh Thị Cẩm V, Huỳnh Thị L và Huỳnh Thị Cẩm M về việc đề nghị ông Vũ Hồng Đ và bà Huỳnh Thị T phải trả quyền sử dụng đất diện tích 804,8 m^2, thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 60, tại ấp N, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

3. Không chấp nhận yêu cầu của chị Huỳnh Thị L về việc đề nghị ông Đ, bà T bồi thường số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng).

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Vũ Hồng Đ về việc yêu cầu chị Huỳnh Thị L phải bồi thường số tiền 2.160.000đ (hai triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng), nếu sau này ông Đ có yêu cầu và thời hiệu khởi kiện còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/9/2017, ông Vũ Hồng Đ, bà Huỳnh Thị T có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không buộc vợ chồng ông di dời hàng rào

giao trả diện tích đất 674,1m^2 cho chị L, chị M, chị V. Công nhận diện tích đất 674,1m^2 là đất của vợ chồng ông được quyền sử dụng. Chị Huỳnh Thị L không đủ tư cách tranh chấp quyền sử dụng đất này, với lý do:

- Đất ông chuyển nhượng của ông K diện tích 1,2ha, giáp với đất ông Chến (ba chị L) có 2 trụ, một ở hướng Nam, một ở hướng Bắc làm ranh giới.

- Cấp sơ thẩm nhận định: "... Sau khi ông Đ nhận đất không hề dịch chuyển ranh đất mà sử dụng đất theo đường ranh đất có từ trước. Việc chị L cho rằng ông Đ lấn đất chiếm đất từ đó chiếm luôn 3 hàng mía của chị nên chị yêu cầu ông Đ, bà T phải bồi thường là không có căn cứ chấp nhận...". Như vậy Tòa án huyện C đã khẳng định ông không lấn đất của chị L.

- Bản án sơ thẩm buộc trả đất, di dời hàng rào là không có căn cứ vì diện tích đất này của chị L, chị M, chị V hiện đang sử dụng thừa so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 12/9/2017, chị Huỳnh Thị L có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, công nhận phần diện tích 804,8m^2 là của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, chị L yêu cầu trả toàn bộ diện tích đất ông Đ sử dụng thừa do sang nhượng từ ông K vì bà T1 chỉ cho ông K diện tích 11.950m^2.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh trình bày:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành của những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của ông Đ, bà T, không chấp nhận kháng cáo của chị L, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của chị L, chị M, chị V, giữ nguyên hiện trạng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến kiểm sát viên, xét thấy:

[1] Về quá trình sử dụng đất và kê khai đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị L, chị V, chị M:

Theo chị L khai trước năm 1989 mẹ chị là bà T1 (chết năm 2010) có khai phá khoảng 30.000m^2 đất tại ấp N, xã L, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Năm 1989, bà T1 tặng cho ông Nguyễn Văn K 01 phần diện tích không đo đạc, phần còn lại giáp ranh có diện tích khoảng 19.000m^2. Năm 2006 bà T1 chia cho 03 người con là chị L, chị V, chị M mỗi người 6.000m^2.

[2] Theo các tài liệu có trong hồ sơ thì: Ngày 10/12/2007, chị L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 6.470m^2 thửa số 29 tờ bản đồ số 26 (tương ứng thửa 17, tờ bản đồ 60), chị V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 6.469m^2 thửa 918 tờ bản đồ số 26 (tương ứng thửa 58 tờ bản đồ 60), chị M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 6.469m^2

thửa 917, tờ bản đồ số 26 (tương ứng thửa 57, tờ bản đồ số 60), tổng diện tích là 19.408m^2.

Theo kết quả đo đạc của Công ty TNHH Trắc địa Bản đồ Miền Nam ngày 11/3/2014 thì diện tích thực tế chị L, chị M, chị V đang sử dụng là 19.764,8m^2, thừa 376,8m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Quá trình sử dụng đất của ông Nguyễn Văn K:

Năm 1989 bà T1 tặng cho ông K 01 phần đất không đo đạc diện tích trong phần đất diện tích 30.000m^2 của bà T1, không làm giấy tờ. Ông K nhận đất sử dụng từ năm 1989. Năm 2006, ông K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 11.950m^2.

[4] Theo kết quả đo đạc của Công ty TNHH Trắc địa Bản đồ Miền Nam thì diện tích thực tế đất ông K chuyển nhượng cho ông Đ đang sử dụng có diện tích 13.008m^2 thuộc thửa 899, tờ bản đồ 26 (tương ứng thửa 15 tờ bản đồ 60).

[5] Theo Công văn số 588/UBND ngày 09/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện C phúc đáp Công văn của Tòa án nhân dân huyện C xác định: Ngoài diện tích 11.950m^2 ông K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã chuyển nhượng cho ông Đ thì ông K còn sử dụng diện tích 804,8m^2, diện tích này nằm ngoài diện tích 11.950m^2 nhưng cũng là 01 phần của thửa 15, tờ bản đồ 60 chưa ai đăng ký trong sổ địa chính. Theo kết quả đo đạc thì toàn bộ diện tích 13.008m^2 đều nằm trên thửa 15, tờ bản đồ 60.

[6] Theo lời trình bày của ông K, chị L thì khi bà T1 cho đất thì ông K không canh tác mà cho ông Nguyễn Văn Đ1 thuê, bà T1 cũng cho ông M thuê để trồng mía.

Theo ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày thì năm 2010, ông có thuê đất của ông K để trồng mía, phần đất của ông K giáp ranh đất của ông Chến, bà T1 có 2 trụ xi măng làm ranh, 01 trụ hướng Bắc, 01 trụ hướng Nam (bút lục 134). Lời trình bày của ông Đ phù hợp với lời trình bày của ông Đ khi chuyển nhượng đất của ông K thì đã có 02 trụ xi măng làm ranh hiện nay vẫn còn.

Như vậy có đủ căn cứ để xác định diện tích 13.008m^2 của ông Đ đang sử dụng là của bà T1 tặng cho ông K. Cấp sơ thẩm căn cứ vào biên bản vị trí đo đạc đất tranh chấp và sơ đồ hiện trạng sử dụng đất để xác định diện tích ông K sử dụng là 12.754,8m^2 là chưa phù hợp.

[7] Chị L, chị M, chị V cho rằng bà T1 chỉ cho ông K diện tích 11.950m^2 nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Khi còn sống, bà T1 không kê khai đăng ký. Khi cho đất ông K cũng không làm giấy tờ. Toàn bộ diện tích 13.008m^2 ông K sử dụng từ năm 1989 đến ngày chuyển nhượng cho ông Đ, bà T. Khi còn sống bà T1 cũng không tranh chấp. Năm 2007 chị L, chị V, chị M kê khai đăng ký, có cán bộ địa chính đo đạc, cũng không kê khai phần diện tích đất còn lại. Ông K sử dụng quản lý đất từ năm 1989 đến khi chuyển nhượng cho ông Đ, chị L, chị V, chị M cũng không yêu cầu

ông K trả lại diện tích ngoài 11.950m^2. Nên không có căn cứ để xác định bà T1 chỉ cho ông K diện tích 11.950m^2.

Chị L kháng cáo nhưng không Đ ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận.

[8] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Đ, bà T thì thấy rằng:

Theo giấy "Biên nhận cọc tiền" ngày 29/12/2010 thì ông K chuyển nhượng cho ông Đ diện tích 1,2ha đất có tứ cận:

Đông giáp đất ông 2 C1

Tây giáp đất ông Đ

Nam giáp đường xe

Bắc giáp đất ông N, Lâm Văn K.

Trong đó, hướng Đông giáp đất ông 2 C1 là diện tích đất còn lại của bà Nguyễn Thị T1 chia cho chị L, chị V, chị M. Chị L, chị V, chị M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007 và đã sử dụng đất ổn định. Nên việc ông K cho rằng chỉ chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Đ, bà T diện tích 11.950m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ. Nên yêu cầu kháng cáo của ông Đ, bà T là có căn cứ chấp nhận.

[9] Ông K có đơn yêu cầu ông Đ trả lại diện tích ngoài diện tích 11.950m^2 cho chị L, chị V, chị M. Đây là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu cùng với nguyên đơn, không phải yêu cầu độc lập, cấp sơ thẩm buộc ông K nộp tiền tạm ứng án phí là không đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình xét xử, cấp sơ thẩm tuyên trả tiền tạm ứng án phí cho ông K là phù hợp.

[10] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên cần sửa lại phần án phí sơ thẩm, án phí phúc thẩm các đương sự phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 256, Điều 699, Điều 702 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 135, 136 Luật Đất đai năm 2003; điểm c Khoản 1 Điều 217; Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Khoản 4 Điều 27 Pháp Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/01/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Hồng Đ, bà Huỳnh Thị T.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Huỳnh Thị L.

Sửa bản án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị L, Huỳnh Thị Cẩm V, Huỳnh Thị Cẩm M về tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại đối với ông Vũ Hồng Đ, bà Huỳnh Thị T.

Giữ nguyên hiện trạng đất của ông Vũ Hồng Đ, bà Huỳnh Thị T.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Vũ Hồng Đ về yêu cầu chị L bồi thường số tiền 2.160.000 đồng.

3. Về án phí, chi phí tố tụng:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Huỳnh Thị L, chị Huỳnh Thị Cẩm V, chị Huỳnh Thị Cẩm M phải chịu 200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 375.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0012694 ngày 06/01/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Chị L, chị V, chị M được nhận lại 175.000 đồng.

Chị Huỳnh Thị L phải chịu 200.000 đồng tiền án phí đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại không được chấp nhận, nhưng được khấu trừ 100.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp theo biên lai thu số 0007472 ngày 23/6/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Chị L còn phải nộp thêm 100.000 đồng.

Ông Vũ Hồng Đ, bà Huỳnh Thị T được nhận lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007923 ngày 17/10/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị G được nhận lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007332 ngày 12/5/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Vũ Hồng Đ, bà Huỳnh Thị T được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0018236 ngày 11/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Chị Huỳnh Thị L được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0018243 ngày 18/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh.

3.3. Về chi phí tố tụng: Chị Huỳnh Thị L, chị Huỳnh Thị Cẩm V, chị Huỳnh Thị Cẩm M phải liên đới chịu 1.200.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (ghi nhận chị L, chị V, chị M đã nộp xong theo biên bản giao nhận ngày 22/4/2014).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án đươc quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

- Lưu tập án;
- Lưu: VT, (V).

Nguyễn Văn Tòng